MỐI QUAN HỆ GIỮA CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ VIỆN KIỂM SÁT TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Lê Huỳnh Tấn Duy[*]

Tóm tắt: *Bài viết phân tích mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong tố tụng hình sự Việt Nam. Phần thứ nhất của bài viết trình bày đặc điểm mối quan hệ giữa hai cơ quan tiến hành tố tụng này. Phần thứ hai là những nhận xét và đánh giá một số quy định của pháp luật tố tụng hình sự nước ta liên quan đến mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật tạo cơ sở nâng cao hiệu quả hoạt động phối hợp của hai cơ quan trên trong việc thực hiện nhiệm vụ chung của tố tụng hình sự.*

Abstract: *The article analyzes the relationship between investigation authorities and Procuracy in Vietnam's criminal procedure. Its first section describes features of the two presiding authorities' relationship. The second section includes comments and assessment of regulations under our country's criminal procedure law in respect of the relationship of the investigation authority and the Procuracy. On that basis, the author makes suggestions to amend and supplement regulations so as to heighten effectiveness in the two's collaboration for accomplishment of joint tasks in criminal procedure.*

1. Đặt vấn đề

Cơ quan điều tra (CQĐT) và viện kiểm sát (VKS) là hai trong số ba cơ quan tiến hành tố tụng (CQTHTT) theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) Việt Nam. Xét về góc độ tổ chức bộ máy nhà nước, CQĐT thuộc nhóm cơ quan hành pháp (Bộ Công an thuộc Chính phủ), nhưng lại thực hiện hoạt động tư pháp[1], cụ thể ở đây là hoạt động giải quyết vụ án hình sự (VAHS). Trong khi đó, VKS thực hiện hai chức năng bao gồm thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp[2]. Nếu như chức năng thứ nhất đặc thù chỉ xuất hiện trong quá trình giải quyết VAHS thì chức năng thứ hai tồn tại trong quá trình tố tụng đối với tất cả các loại án. Dưới góc độ chức năng TTHS, quan điểm phổ biến hiện nay cho rằng CQĐT và VKS thuộc nhóm chủ thể thực hiện chức năng buộc tội – một trong ba chức năng cơ bản của TTHS[3]. Xuất phát từ lý do này, nên mặc dù có những nhiệm vụ khác nhau, nhưng CQĐT và VKS phải phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt chức năng chung của mình. Bên cạnh đó, với tư cách là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS, VKS còn thực hiện sự chế ước trong mối quan hệ với CQĐT.

Mối quan hệ giữa hai CQTHTT trên rất "quan trọng, phức tạp và đặc thù"[4] và không

[*] TS., Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

[1] Bùi Thế Tinh (2017), *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và Điều tra viên trong TTHS Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 29.

[2] Khoản 1 Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

[3] Lê Tiến Châu (2001), *Các chức năng cơ bản trong TTHS*, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 8.

[4] Nguyễn Tiến Sơn, *"Hoàn thiện quy định về mối quan hệ giữa CQĐT và VKS trong tố tụng hình sự Việt Nam"*, nguồn: http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-

đơn giản để có thể xây dựng được những quy định điều chỉnh một cách hợp lý mối quan hệ này. Quan trọng bởi vì đây là những cơ quan chịu trách nhiệm thu thập chứng cứ, lập hồ sơ vụ án, tạo cơ sở cho việc xét xử của tòa án sau này. Hơn thế nữa, mô hình TTHS Việt Nam là mô hình hỗn hợp thiên về thẩm vấn, với mục đích kiểm soát tội phạm vẫn được ưu tiên hàng đầu nên các giai đoạn tiền xét xử, đặc biệt là giai đoạn điều tra, có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của quá trình tố tụng. Mối quan hệ này phức tạp chủ yếu do CQĐT và VKS thuộc các nhánh khác nhau trong tổ chức bộ máy nhà nước; cơ quan thứ nhất thu thập chứng cứ, nhưng cơ quan thứ hai lại là cơ quan sử dụng chứng cứ để buộc tội bị cáo tại phiên tòa. Tính đặc thù thể hiện ở chỗ chỉ trong lĩnh vực TTHS mới có hệ thống CQĐT được thành lập với nhiệm vụ trọng tâm là "tiến hành điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố"[5].

Nhận thức được vấn đề trên, cơ quan lập pháp đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy định trong pháp luật TTHS liên quan đến mối quan hệ giữa CQĐT và VKS. Điều này được chứng minh qua nội dung của các Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) 1988, 2003 và 2015. Có thể nói, BLTTHS hiện hành đã quy định khá chi tiết, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong từng giai đoạn tố tụng, tương ứng với hai chức năng hiến định của cơ quan này. Những nhiệm vụ, quyền hạn của VKS, nhất là trong giai đoạn khởi tố, điều tra VAHS phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của mối quan hệ giữa VKS và CQĐT. Ngoài ra, các văn bản hướng dẫn thi hành cũng góp phần làm rõ hơn nội dung mối quan hệ giữa hai cơ quan tiến hành tố tụng trên. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy, vẫn còn tồn tại một số vướng mắc, hạn chế trong khung pháp lý TTHS và trong việc tổ chức thực hiện pháp luật là nguyên nhân dẫn đến thực trạng có nơi, có lúc việc phối hợp giữa VKS và CQĐT diễn ra chưa được suôn sẻ, nhịp nhàng như mong muốn. Những nguyên nhân đó cần được loại trừ để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả giải quyết các VAHS.

2. Đặc điểm mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong tố tụng hình sự

2.1. Tính phối hợp trong mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát

Như đã đề cập, do cùng là nhóm chủ thể thực hiện chức năng buộc tội nên bắt buộc giữa CQĐT và VKS phải có sự phối hợp với nhau trong quá trình TTHS. CQĐT có làm tốt nhiệm vụ thu thập chứng cứ của mình thì VKS mới bảo vệ thành công cáo trạng trước tòa án. Nói cách khác, giai đoạn điều tra tạo cơ sở, tiền đề cho VKS trong các giai đoạn tố tụng sau đó hoàn thành được chức năng buộc tội. Tuy nhiên, mức độ phối hợp phụ thuộc vào truyền thống pháp luật và mô hình tố tụng của từng quốc gia. Đối với các nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (Continental law system) với mô hình tố tụng thiên về thẩm vấn thì "phần lớn cơ quan công tố có quyền chỉ đạo và quyết định đối với hoạt động điều tra của CQĐT

Trao-doi/778/Hoan-thien-quy-dinh-ve-moi-quan -he-giua-Co-quan-dieu-tra-va-Vien-kiem-sat-trong-to-tung-hinh-su-Viet-Nam, truy cập ngày 30/10/2019.

[5] Khoản 3 Điều 8 Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015.

(Đức, Pháp...)"[6]. Trong khi đó, đối với một số nước thuộc hệ thống thông luật (common law system) với mô hình tố tụng tranh tụng (Mỹ, Anh), công tố viên "chỉ có vai trò phối hợp, tư vấn đối với nhân viên cảnh sát hoặc nhân viên điều tra"[7]

Việt Nam là một nước chịu ảnh hưởng bởi hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (luật thành văn) và TTHS được xây dựng theo mô hình thiên về thẩm vấn. Mối quan hệ giữa CQĐT và VKS phản ánh qua những quy định có liên quan trong pháp luật TTHS cho thấy, tùy từng nội dung mà vai trò của VKS/kiểm sát viên đối với CQĐT/điều tra viên là chỉ đạo, quyết định hay tư vấn, phối hợp. Nhưng nhìn chung, đặc tính phối hợp là nổi trội hơn trong mối quan hệ giữa hai cơ quan này, một phần xuất phát từ nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước với tư tưởng "quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"[8]. Rõ ràng với nguyên tắc tập quyền[9], mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước nói chung, CQĐT và VKS nói riêng cao hơn so với các quốc gia tổ chức nhà nước theo nguyên tắc phân quyền. Dù là hai cơ quan thuộc hai nhánh khác nhau trong bộ máy nhà nước, nhưng CQĐT, VKS và cả tòa án phối hợp chặt chẽ để thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS là *"phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm"*[10].

2.2. Tính chế ước trong mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát

Bên cạnh tính phối hợp thì mối quan hệ giữa CQĐT và VKS trong TTHS còn thể hiện tính chế ước. Nếu như phối hợp là sự hỗ trợ cùng thực hiện các hoạt động tố tụng để giải quyết VAHS được kịp thời theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng đến mục đích chung là chứng minh và xử lý tội phạm; thì chế ước là sự kiềm chế lẫn nhau, bảo đảm cho hoạt động TTHS được khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật[11]. Đặc điểm này có vẻ chỉ diễn ra một chiều, tức là CQĐT hầu như phải chịu sự chế ước từ phía VKS mà không có điều ngược lại[12]. Điều này được minh chứng qua các quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của VKS[13]; trách nhiệm của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm

[6] Nguyễn Tiến Sơn, tlđd.

[7] Nguyễn Tiến Sơn, tlđd.

[8] Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp năm 2013.

[9] Tham khảo thêm Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *"Nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa đối chiếu với những luận điểm về phân quyền của Mông-te-ski-ơ và một số kiến nghị"*, http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/119/514, truy cập ngày 31/10/2019.

[10] Điều 2 BLTTHS năm 2015.

[11] Phạm Thái, *"Không thể xem nhẹ quan hệ phối hợp và chế ước trong TTHS"*, http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=81&NewsId=109615, truy cập ngày 31/10/2019.

[12] Lê Tiến Châu, *Chương VI: Điều tra VAHS*, trích trong Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (Võ Thị Kim Oanh (Chủ biên), 2018), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, tr. 433. Xem thêm quy định tại Điều 167 BLTTHS năm 2015 về Trách nhiệm của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS trong giai đoạn điều tra.

[13] Điều 9 Luật Tổ chức VKS nhân dân năm 2014.

vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS trong giai đoạn khởi tố[14], điều tra VAHS[15]. Về nguyên tắc, các cơ quan có thẩm quyền điều tra VAHS phải thực hiện tất cả yêu cầu, quyết định của VKS. Tuy nhiên, đối với một số quyết định cụ thể (liên quan đến việc hủy bỏ quyết định khởi tố, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố VAHS, quyết định không khởi tố VAHS; biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế)[16] thì các cơ quan này có quyền kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp để xem xét, giải quyết. Tính chế ước của VKS đối với CQĐT sẽ không còn khi quá trình giải quyết VAHS chuyển sang các giai đoạn tố tụng tiếp theo như truy tố, xét xử. Ví dụ: Đối với quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của VKS nếu CQĐT nhận thấy không có căn cứ thì CQĐT có quyền gửi văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên kết luận điều tra và chuyển lại hồ sơ cho VKS[17].

Hai đặc tính này có mối quan hệ biện chứng với nhau, do đó không nên coi trọng quá mức một đặc tính nào. Thực tiễn cho thấy, nếu quá đề cao mối quan hệ phối hợp rất dễ dẫn đến tâm lý chỉ tập trung thu thập chứng cứ buộc tội, dễ dàng bỏ qua những thiếu sót trong quá trình khởi tố, điều tra VAHS; hoặc hỗ trợ nhau "che đậy, hợp pháp hóa" những sai phạm. Ngược lại, nếu thực hiện sự chế ước quá mức cần thiết sẽ tạo nên tình trạng căng thẳng, đối đầu giữa hai CQTHTT, làm chậm trễ quá trình giải quyết VAHS. Tuy nhiên, theo tinh thần của chiến lược cải cách tư pháp, đặc biệt là "tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra"[18] cũng như nâng cao yếu tố tranh tụng, xu hướng phát triển chung đòi hỏi tính chế ước phải được chú trọng hơn nữa trong mối quan hệ giữa CQĐT và VKS ở nước ta.

3. Đánh giá một số quy định liên quan đến mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong tố tụng hình sự và đề xuất sửa đổi, bổ sung

3.1. Cơ sở pháp lý

Trong khung pháp lý TTHS của nước ta không có quy định nào trực tiếp sử dụng cụm từ "mối quan hệ giữa CQĐT và VKS". Thay vào đó, mối quan hệ giữa hai cơ quan này, như đã đề cập ở phần trên, được thể hiện thông qua những quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong TTHS; nhiệm vụ của CQĐT; trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của VKS; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (THTT) trong hai cơ quan này. Những nội dung trên được quy định khá cụ thể trong BLTTHS năm 2015, Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015, Luật Tổ chức VKS nhân dân năm 2014.

[14] Điều 13 Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC hướng dẫn thi hành quy định của BLTTHS về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; khoản 2 Điều 162 BLTTHS năm 2015.

[15] Khoản 2 Điều 167 BLTTHS năm 2015.

[16] Khoản 2 Điều 162, khoản 2 Điều 167 BLTTHS năm 2015; khoản 2 Điều 9 Luật Tổ chức VKS nhân dân năm 2014; Điều 6, 11 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP, ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS.

[17] Điều 10 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP, ngày 22/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các CQTHTT trong thực hiện một số quy định của BLTTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

[18] Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, ngày 02/6/2005, mục 2.2.

Ngoài ra, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, chủ yếu dưới hình thức thông tư liên tịch, hướng dẫn thi hành một số chế định của BLTTHS năm 2015, trong đó ít nhiều có liên quan đến mối quan hệ giữa CQĐT và VKS[19]. Bên cạnh các văn bản này, giữa CQĐT và VKS ở đa số các địa phương đã ký kết Quy chế phối hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quy định của BLTTHS. Ngành kiểm sát cũng ban hành các Quy chế công tác chứa đựng một số quy định điều chỉnh quan hệ phối hợp giữa VKS và CQĐT[20].

[19] Cụ thể bao gồm: (1) Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC, ngày 29/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; (2) Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP, ngày 22/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các CQTHTT trong thực hiện một số quy định của BLTTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung; (3) Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC, ngày 23/01/2018 về quan hệ phối hợp giữa cơ sở giam giữ với cơ quan có thẩm quyền THTT và VKS có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; (4) Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTP-BTC-BNN&PTNT, ngày 05/4/2018 quy định phối hợp trong việc báo cáo, thông báo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; (5) Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT, ngày 05/9/2018 quy định việc phối hợp thi hành một số quy định của BLTTHS về khiếu nại, tố cáo; (6) Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC, ngày 01/02/2018 quy định chi tiết trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến bào chữa; (7) Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP, ngày 01/02/2018 hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; (8) Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-TTCP, ngày 18/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT, VKS, Cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra; (9) Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP, ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS; (10) Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC, ngày 07/8/2018 quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm; (11) Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH, ngày 21/12/2018 về phối hợp thực hiện một số quy định của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi; (12) Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC, ngày 29/6/2018 quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng...

[20] Bao gồm: (1) Quy định tạm thời về quản lý, theo dõi việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và các VAHS tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) (Ban hành kèm theo Quyết định số 238/QĐ-VKSTC, ngày 28/6/2017 của Viện trưởng VKSNDTC); (2) Quy chế công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 501/QĐ-VKSTC, ngày 12/12/2017 của Viện trưởng VKSNDTC); (3) Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC, ngày 29/12/2017 của Viện trưởng VKSNDTC); (4) Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố (Ban hành kèm theo Quyết định số 169/QĐ-VKSTC, ngày 02/5/2018 của Viện trưởng VKSNDTC); (5) Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định (Ban hành kèm theo Quyết định số 170/QĐ-VKSTC, ngày 02/5/2018 của Viện trưởng VKSNDTC); (6) Quy chế về việc quản lý hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ và hồ sơ VAHS tạm đình chỉ của VKS nhân dân (Ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-VKSTC, ngày 14/02/2018 của Viện trưởng VKSNDTC)...

Mối quan hệ giữa CQĐT trong quân đội và VKS quân sự về nguyên tắc cũng chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật và quy chế kể trên. Ngoài ra, mối quan hệ trong hoạt động TTHS giữa các CQTHTT trong và ngoài quân đội, trước đây cũng đã có văn bản điều chỉnh, cụ thể đó là Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BQP-BCA, ngày 20/10/2008 về quan hệ phối hợp trong một số hoạt động điều tra, truy tố, xét xử VAHS giữa các CQTHTT trong quân đội và ngoài quân đội.

3.2. Đánh giá và kiến nghị

3.2.1. Đối với Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

BLTTHS hiện hành là Bộ luật chứa đựng khá đầy đủ những quy định liên quan đến mối quan hệ giữa CQĐT và VKS thể hiện chủ yếu trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố thông qua các chế định như tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, biện pháp ngăn chặn, hoạt động điều tra, tạm đình chỉ điều tra và kết thúc điều tra, trả hồ sơ điều tra bổ sung... Như đã đề cập, phần lớn các chế định này cũng đã được hướng dẫn bởi các thông tư liên tịch do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương ban hành, trong đó có Bộ Công an và VKS nhân dân tối cao. Nghiên cứu những quy định có liên quan đến CQĐT và VKS của BLTTHS năm 2015, tác giả nhận thấy có những nội dung sau đây (chủ yếu là về vấn đề thời hạn) cần được xem xét sửa đổi, bổ sung:

Thứ nhất, thủ tục kéo dài thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm. Theo khoản 2 Điều 147 BLTTHS năm 2015, trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng. Trong trường hợp này Bộ luật không đòi hỏi bất kỳ một hành động nào từ phía CQĐT ví dụ như thông báo hoặc ra quyết định kéo dài thời hạn và gửi cho VKS, chủ thể đã báo tin, kiến nghị khởi tố. Sự thiếu sót này rất dễ dẫn đến tình trạng lạm dụng căn cứ do luật định để kéo dài thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, làm chậm trễ tiến trình tố tụng. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung quy định bắt buộc CQĐT phải thông báo cho VKS trước khi kéo dài thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm và nếu không có căn cứ thì VKS có quyền yêu cầu CQĐT phải ra ngay một trong ba quyết định tố tụng liệt kê tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS năm 2015[21]. Bổ sung quy định này nhằm đảm bảo việc kéo dài thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm của CQĐT là có căn cứ và cần thiết.

Đối với vấn đề trên, có ý kiến cho rằng, cần phải có một quyết định tố tụng của CQĐT kéo dài thời hạn giải quyết và gửi cho VKS có thẩm quyền, cá nhân, cơ quan, tổ chức đã cung cấp nguồn tin về tội phạm[22]. Theo quan điểm của tác giả, trong trường hợp này chỉ cần CQĐT ra văn bản thông báo cho VKS, trong đó nêu rõ căn cứ chứng minh sự cần thiết phải kéo dài thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm là đủ, bởi vì suy cho cùng đây vẫn là thời hạn giải quyết lần đầu, khác với trường hợp gia hạn do chính VKS quyết định.

[21] Bao gồm: (a) Quyết định khởi tố VAHS; (b) Quyết định không khởi tố VAHS; (c) Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

[22] Nguyễn Minh Tuấn (2019), *Tiếp nhận, giải quyết tin báo về tội phạm của CQĐT theo Luật TTHS Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 42.

Thứ hai, thời hạn VKS xem xét Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của CQĐT. Hiện nay, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTHS năm 2015, VKS có quyền hủy bỏ Quyết định này của CQĐT (nếu không có căn cứ). Thế nhưng cơ quan lập pháp đã thiếu sót khi không quy định thời hạn VKS phải đưa ra quyết định của mình. Đối chiếu với các quy định tương ứng khác trong BLTTHS, thời hạn này có thể là 03 ngày kể từ ngày VKS nhận được Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của CQĐT[23].

Thứ ba, thời hạn CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ cho việc phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can. Theo quy định tại khoản 3 Điều 179 BLTTHS năm 2015, *"trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, VKS phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho CQĐT"*. Tuy nhiên, CQĐT phải thực hiện yêu cầu của VKS trong thời hạn bao lâu thì Bộ luật chưa quy định. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP, ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS cũng không có hướng dẫn về thời hạn này nói chung mà chỉ có hướng dẫn cho trường hợp đối với người đang bị tạm giữ. Cụ thể đó là: *"thời gian bổ sung chứng cứ, tài liệu không quá thời hạn gia hạn tạm giữ; nếu không bổ sung được chứng cứ, tài liệu trong thời hạn gia hạn tạm giữ thì CQĐT phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị VKS xem xét, quyết định"*[24].

Có quan điểm cho rằng, có thể quy định thời hạn nói trên trong mọi trường hợp là không quá 03 ngày kể từ ngày CQĐT nhận được yêu cầu của VKS; nếu không bổ sung được chứng cứ, tài liệu thì CQĐT phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị VKS xem xét, quyết định[25]. Trong khi đó, ý kiến khác lại cho rằng thời hạn này nên quy định là 07 ngày[26]. Tác giả nhận thấy, việc xác định thời hạn trên như thế nào cần dựa trên cơ sở đặc điểm của những trường hợp này trong thực tiễn; và phải đảm bảo thời hạn không được quá ngắn hoặc quá dài. Nếu quá ngắn sẽ gây khó khăn cho CQĐT; ngược lại, thời hạn quá dài sẽ tạo tâm lý ỷ lại, đồng thời không đáp ứng được nhiệm vụ xử lý kịp thời mọi hành vi phạm tội.

Thứ tư, thời hạn VKS điều tra bổ sung theo yêu cầu của tòa án. Khoản 1 Điều 246 BLTTHS năm 2015 quy định trường hợp tòa án quyết định trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung và có căn cứ thì VKS có hai phương án để giải quyết: (1) Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc (2) Ra quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để tiến hành điều

[23] Nguyễn Minh Tuấn, tlđd, tr. 44.

[24] Khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS.

[25] Hà Chi, *"Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện một số thông tư liên tịch liên quan đến BLTTHS"*, nguồn: https://baovephapluat.vn/cai-cach-tu-phap/thuc-tien-kinh-nghiem/nhung-kho-khan-vuong-mac-trong-thuc-hien-mot-so-thong-tu-lien-tich-lien-quan-den-bo-luat-tths-66728.html, truy cập ngày 31/10/2019.

[26] Đào Anh Tới (2018), *Mối quan hệ tố tụng giữa cơ quan Cảnh sát điều tra và VKS nhân dân trong TTHS Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, tr 133.

tra bổ sung (nếu không thể tự thực hiện được). Theo quy định tại khoản 2 Điều 174 thì thời hạn điều tra bổ sung trong trường hợp này không quá 01 tháng *tính từ ngày CQĐT nhận lại hồ sơ vụ án và yêu cầu điều tra bổ sung*. Vấn đề đặt ra ở đây là nếu VKS trực tiếp bổ sung chứng cứ thì trong thời hạn bao lâu phải trả lại hồ sơ cho tòa án? Nếu VKS giải quyết theo phương án thứ hai thì câu hỏi tương tự là VKS được điều tra bao lâu trước khi ra quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung? Thời gian này có được tính vào thời hạn điều tra bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 174 hay không? Đây là những vấn đề chưa được điều chỉnh bởi BLTTHS.

Theo quan điểm của tác giả, trong trường hợp thứ nhất, khi VKS trực tiếp bổ sung chứng cứ thì thời hạn này không thể bằng thời hạn điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 174 BLTTHS (01 tháng), nhưng phải dài hơn thời hạn VKS bổ sung chứng cứ theo yêu cầu của tòa án quy định tại khoản 3 Điều 284 BLTTHS (05 ngày). Còn đối với trường hợp thứ hai, nên sửa cách tính thời hạn tại khoản 2 Điều 174. Theo đó, thời hạn điều tra bổ sung *phải tính từ ngày VKS nhận được hồ sơ vụ án và yêu cầu điều tra bổ sung của tòa án*. Quy định như vậy sẽ tăng trách nhiệm của VKS trong việc xem xét nội dung yêu cầu điều tra bổ sung của tòa án, nếu thấy không có khả năng tự thực hiện thì phải nhanh chóng trả hồ sơ cho CQĐT để tiến hành điều tra bổ sung trong thời hạn pháp luật cho phép. Hoặc, nhà làm luật cũng có thể lựa chọn cách xử lý khác đó là ấn định một thời hạn (có thể là 03 ngày) để VKS xem xét trước khi ra quyết định trả hồ sơ cho CQĐT[27]

3.2.2. Đối với một số văn bản hướng dẫn thi hành

Đối với Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/02/2018 quy định chi tiết trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến bào chữa (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2018).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư này về nguyên tắc áp dụng thì: *"Bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được quyền đọc, ghi chép tài liệu từ **sau khi kết thúc điều tra**, trong giai đoạn truy tố đến trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử"*. Tiếp đến khoản 1 Điều 4 quy định: *"Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án khi giao **bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng** cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội **phải thông báo, giải thích lại** cho họ được biết về quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa của họ từ sau khi kết thúc điều tra **khi họ có yêu cầu**"*.

Những quy định trên cho thấy hai vấn đề: *Thứ nhất*, bị can được quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến bào chữa sớm nhất là sau khi kết thúc điều tra, tức là sau khi có bản kết luận điều tra đề nghị truy

[27] Tham khảo thêm Nguyễn Thị Thùy Dương (2019), *Giải quyết yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án theo Luật TTHS Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, tr. 7.

tố hoặc đình chỉ điều tra[28]. *Thứ hai*, người có thẩm quyền THTT chỉ giải thích lại quyền này cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội *khi họ có yêu cầu*.

Đối với vấn đề thứ nhất, Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2018 quy định: *"**Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu** được đọc, ghi chép tài liệu của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án có trách nhiệm xem xét, giải quyết"* Trong khi đó khoản 4 Điều 232 BLTTHS năm 2015 quy định: *"**Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra bản kết luận điều tra**, CQĐT phải giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra cùng hồ sơ vụ án cho VKS cùng cấp; giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can"*

Liên kết tất cả các điều luật đã trình bày cho thấy, quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa chỉ có thể thực hiện trong giai đoạn truy tố. Bởi vì, trong thời hạn 02 ngày kể từ khi có bản kết luận điều tra, CQĐT phải chuyển văn bản này và hồ sơ sang cho VKS; đồng thời lúc này bị can cũng có yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa. Nhưng theo quy định có thể phải mất đến 03 ngày thì cơ quan, người có thẩm quyền THTT, cụ thể ở đây là CQĐT, mới quyết định có cho phép thực hiện quyền này hay không. Trong trường hợp được phép thì lúc này vụ án đã chuyển sang giai đoạn truy tố. Như vậy, quy định *"Bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được quyền đọc, ghi chép tài liệu từ **sau khi kết thúc điều tra**"* tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 02/2018 thiếu tính khả thi trong thực tiễn tố tụng[29].

Đối với vấn đề thứ hai, hiện nay có hai cách hiểu về cụm từ "khi họ có yêu cầu". Một là, yêu cầu này là yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa. Hai là, yêu cầu này là yêu cầu được giải thích về "quyền" được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa. Cả hai cách hiểu đều có một hạn chế đó là nếu bị can không yêu cầu thì người có thẩm quyền THTT không thông báo, giải thích về quyền trên. Do đó, cần quy định rõ theo hướng trong mọi trường hợp khi giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thì cơ quan có thẩm quyền THTT phải thông báo, giải thích lại cho họ được

[28] Tuy nhiên đối với trường hợp đình chỉ điều tra thì bị can không được đọc, ghi chép tài liệu (điểm e khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 02/2018). Theo quan điểm của tác giả, cũng nên xem xét trường hợp mặc dù bị can được đình chỉ điều tra, nhưng không đồng ý với căn cứ đình chỉ thì vẫn có thể được đọc, ghi chép hồ sơ. Đó có thể là những căn cứ được CQTHTT sử dụng để "né tránh" trách nhiệm bồi thường oan sai.

[29] Có quan điểm cho rằng, lúc này mặc dù hồ sơ gốc của vụ án đã chuyển sang VKS, nhưng CQĐT vẫn còn bản sao hồ sơ nên trong thực tế vẫn có thể cho bị can đọc, ghi chép (Dương Quốc Nghĩa – Kiểm sát viên trung cấp VKS nhân dân tỉnh Bạc Liêu). Tuy nhiên, xét về lý luận khi VKS nhận hồ sơ vụ án và kết luận điều tra đề nghị truy tố của CQĐT thì giai đoạn điều tra đã kết thúc và giai đoạn truy tố bắt đầu. Như vậy, quan hệ tố tụng giữa bị can với CQĐT cũng chấm dứt theo nên không thể giao trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đọc, ghi chép tài liệu của bị can cho CQĐT.

biết về quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa.

Bên cạnh đó, Thông tư liên tịch số 02/2018 còn có một điểm thiếu sót khi chưa quy định việc đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa của người không biết chữ[30]. Khoản 3 Điều 7 của Thông tư liên tịch này chỉ điều chỉnh trường hợp bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội không sử dụng được tiếng Việt hoặc bị can là người có nhược điểm về thể chất như câm, điếc, mù; bị can là người dưới 18 tuổi. Theo đó, *"cơ quan có thẩm quyền THTT đang thụ lý, giải quyết vụ án phải trưng cầu người phiên dịch, người dịch thuật hoặc người biết được cử chỉ, hành vi của người câm, người điếc, chữ của người mù cùng tham gia việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu"*. Rõ ràng bị can là người không biết chữ cũng có quyền trên, nhưng pháp luật lại không có quy định đảm bảo thực hiện.

Đối với Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 03/2018).

Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 03/2018 quy định: *"**Khi kết thúc giai đoạn điều tra vụ án hình sự, giai đoạn truy tố, cán bộ chuyên môn sao chép dữ liệu kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh vào thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu và bàn giao cho cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội. Cán bộ hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội bàn giao thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu cùng hồ sơ vụ án phục vụ điều tra, truy tố, xét xử"*. Như vậy, theo quy định trên thì việc bàn giao chỉ được thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn điều tra hoặc giai đoạn truy tố. Trong khi đó, Điều 7 của Thông tư liên tịch này cho phép một số người có thẩm quyền THTT của CQĐT và VKS được sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh ngay trong quá trình điều tra, truy tố trong những trường hợp như: Bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thay đổi lời khai; sử dụng, đánh giá chứng cứ để làm rõ hành vi phạm tội của bị can và đồng phạm khác (nếu có), đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện; kiểm tra việc chấp hành pháp luật của điều tra viên, cán bộ điều tra, kiểm sát viên, kiểm tra viên trong quá trình hỏi cung, lấy lời khai...

Do đó, nếu người có thẩm quyền muốn sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh ngay trong quá trình điều tra, truy tố thì thủ tục thực hiện như thế nào, đặc biệt đối với kiểm sát viên trong giai đoạn điều tra? Ngoài ra, điều khoản trên quy định cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai bàn giao thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu cùng hồ sơ vụ án phục vụ điều tra, truy tố, xét xử, nhưng bàn giao cho chủ thể nào thì lại không đề cập. Khi biên bản ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh cùng với thiết bị ngoại vi

[30] Ý kiến của Kiểm sát viên trung cấp Dương Quốc Nghĩa – VKS nhân dân tỉnh Bạc Liêu khi trao đổi với tác giả bài viết.

lưu trữ dữ liệu chuyển sang cho VKS (theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015) thì việc đóng dấu bút lục có khác gì so với các loại tài liệu khác hay không hiện nay cũng chưa được hướng dẫn. Quy chế công tác ngành kiểm sát cũng chưa chú ý đến vấn đề này.

Đối với Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 04/2018).

Thứ nhất, về thời hạn VKS xét phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can của CQĐT.

Thông tư liên tịch số 04/2018 không hướng dẫn thời hạn VKS xét phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can của CQĐT nói chung mà chỉ hướng dẫn đối với trường hợp người đang bị tạm giữ. Cụ thể, khoản 3 Điều 10 quy định: "*Thời hạn xét phê chuẩn không quá thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ và chậm nhất trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ 24 giờ, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp*"[31]. Trong khi đó, Điều 6 Quy định về việc trực ngoài giờ hành chính trong ngành kiểm sát[32] về công tác trực nghiệp vụ lại không đề cập đến việc nghiên cứu hồ sơ để phê chuẩn quyết định khởi tố bị can. Do đó, vướng mắc sẽ xảy ra trong trường hợp cần phê chuẩn quyết định khởi tố bị can trong ngày nghỉ. Ví dụ: CQĐT sau 02 ngày tạm giữ A thì gửi hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can cho VKS (vào ngày thứ sáu trong tuần). Trong tình huống này, ai sẽ chịu trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ để quyết định việc phê chuẩn là một vấn đề cần được hướng dẫn đầy đủ hơn. Ngoài ra, thông thường một Phó Viện trưởng VKS nhân dân được phân công phụ trách hồ sơ, nhưng người này không phải tuần nào cũng trực lãnh đạo[33]. Những vướng mắc, khó khăn này có thể sẽ dẫn đến thực trạng vi phạm thời hạn xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của CQĐT.

Thứ hai, về thời hạn Thủ trưởng CQĐT ra Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo yêu cầu của VKS.

Thông tư liên tịch số 04/2018 đã đặt ra thời hạn CQĐT sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải gửi hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn cho VKS (24 giờ)[34]; thời hạn VKS quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu (03 ngày)[35]. Tuy nhiên, Thông tư liên tịch này không quy định thời hạn Thủ trưởng CQĐT phải ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt sau khi nhận được yêu cầu của Viện trưởng VKS[36]. Thiếu vắng quy định này có thể sẽ làm chậm quá trình tiến hành các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, gây khó khăn cho việc phát hiện và chứng minh tội phạm[37].

[31] Quy định tại Điều 118 BLTTHS năm 2015.

[32] Quy định số 01/QyĐ-VKSNDTC, ngày 09/01/2019 của Viện trưởng VKSNDTC.

[33] Thông tin được biết qua trao đổi với Kiểm sát viên trung cấp Dương Quốc Nghĩa – VKS nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[34] Khoản 1 Điều 25 Thông tư liên tịch số 04/2018.

[35] Khoản 2 Điều 25 Thông tư liên tịch số 04/2018.

[36] Theo quy định tại khoản 1 Điều 225 BLTTHS năm 2015.

[37] Lê Huỳnh Tấn Duy (2019), "*Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong quá trình giải quyết vụ án hình sự về các tội phạm tham nhũng*", Tạp chí Khoa học pháp lý, số 08(129), tr. 88-89.